

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

“KHÔNG GIAN THIÊNG” THỜ TẢN VIÊN SƠN THÁNH TỪ NHỮNG ĐỊA DANH CÒN VÀ MẤT

NGUYỄN PHƯỢNG ANH*

TÓM TẮT: Tản Viên Sơn Thánh (Sơn Tinh) là vị thần linh thiêng trong tín ngưỡng làng xã Việt Nam. Truyện về Thánh Tản phong phú và được lưu truyền rộng rãi dọc đôi bờ sông Đà. Dân cư Xứ Đoài đã gắn vào hệ truyện tích về vị thần này hàng loạt địa danh gắn với các khu vực tự nhiên và khu vực cư trú. Trong quá trình lịch sử lâu dài, nhiều địa danh được dân làng gìn giữ bảo tồn nhưng cũng nhiều địa danh đã bị biến đổi sâu sắc. Bằng thủ pháp so sánh đối chiếu ngôn ngữ địa lí lịch sử, bài viết thực hiện các khảo sát địa danh của vùng, phục dựng các địa danh có vai trò nối kết “không gian tâm linh” của tín ngưỡng, sau đó đặt nó vào không gian thực địa. Từ đó, bài viết đưa ra những kiến giải cá nhân về trạng thái ngôn ngữ vùng.

TỪ KHOẢ: Sơn Tinh; Tản Viên Sơn Thánh; văn hoá học; khu vực học; địa danh.

NHẬN BÀI: 25/1/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/4/2022

1. Mở đầu

Việt Nam có một nền văn hoá giàu truyền thống với nhiều di sản văn hoá được ngưng đọng trong các di tích thờ tự của làng xã. Các công trình tôn giáo, những câu chuyện dân gian về những vị bản cảnh cùng tín ngưỡng đối thần Phật đã liên kết người làng với nhau, làng này với làng khác, liên kết những người dân lao động thành một cộng đồng thống nhất qua nhiều thế kỉ.

Trong tín ngưỡng dân gian, Tản Viên Sơn Thánh là một trong những vị thần tối linh. Truyện về Thánh Tản phong phú và được lưu truyền dọc đôi bờ sông Đà về tận địa phận ngoại thành Hà Nội. Dân gian đã gắn vào hệ truyện tích về ngài hàng loạt địa danh gắn liền với không gian cư trú. Nhờ địa danh, loại hình tín ngưỡng này được xâu chuỗi, cấu kết thành thể thống nhất, thành không gian tín ngưỡng bản địa của cư dân xứ Đoài nói riêng, người Việt nói chung.

Sau quá trình lịch sử lâu dài, với nhiều lần tách ra nhập vào của các đơn vị hành chính, những địa danh được nhắc tới trong hệ truyện kể về Sơn Tinh đã không nhiều thì ít trở nên mai một, khó xác định. Thông qua thủ pháp so sánh đối chiếu ngôn ngữ địa lí lịch sử, bài viết này hướng tới việc khảo sát, phục dựng một số địa danh có vai trò trung tâm nối kết “không gian tâm linh” của tín ngưỡng thờ Tản Viên, đối chiếu chúng với vị trí và tên gọi của nó hiện nay. Từ đó có thể đưa ra thêm những minh chứng về trạng thái ngôn ngữ vùng thời kì tín ngưỡng Tản Viên hưng thịnh, bóc tách các tầng văn hoá dân gian để tìm được con đường di cư, định cư, chỉ ra các gốc tích xuất phát của các địa danh này. Nhờ đó, những nhà quản lí văn hoá địa phương có thể đánh nâng cao giá trị của các cảnh quan trong đầu tư phát triển bền vững vùng.

2. Tài liệu nghiên cứu và lí thuyết áp dụng

2.1. Sơn Tinh - Thánh Tản trong hệ thống truyện dân gian và thư tịch cổ

Truyện về thần Tản Viên được nhắc tới trong nhiều thể loại truyện dân gian. Nhìn chung, có thể chia thành hai nhóm: *bản kể* và *thư tịch*. Những văn bản đầu tiên ghi lại truyện về thần núi Tản Viên là *Giao Châu kí*, *Giao chỉ kí*. Vào thế kỉ XIV và XV, các bản kể thành văn như *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh* bắt đầu lưu truyền rồi đến các bộ sử kí, sử chí như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí*. Sau này, nhiều nhà nghiên cứu văn học dân gian đã thu thập và hiệu đính các câu truyện rồi rạc và nối kết chúng lại trong “*Truyện thuyết Sơn Tinh*” (1975), “*Dưới chân núi Tản một vùng văn hoá dân gian*” (2010); 40 truyện tích trong *Văn nghệ dân gian* (2005), 09 truyện về Sơn Tinh *Truyện thuyết dân gian người Việt* (tập 1) (2009).

Ngoài các bản kể thành văn, các bản kể lưu trong đình, đền của làng xã dưới hình thức “ngọc

* TS; Học viện An ninh nhân dân; Email: Hermione8279@gmail.com

phả”, “thần tích” cũng có những giá trị nhất định. Lê Thị Hiền đã chỉ ra 56 dị bản trong 1656 bản gọi là *Tản Viên thần sự tích* tại các làng xã [Lê Thị Hiền, 2008, tr.74]. Được công nhận và tham khảo nhiều nhất là các bản kèm văn tự chữ Hán đặt tại Đền Trung (núi Ba Vì), đền Và (Sơn Tây), đền Tang Ma và đền Phương Giao (Thanh Sơn, Phú Thọ). Nhìn chung, các bản kể này có cốt truyện cơ bản giống nhau nhưng tùy từng thôn làng sẽ có một số sự thay đổi nhất định về tình tiết.

Tương tự như cốt truyện, lớp địa danh trong không gian tín ngưỡng này cũng xảy ra tình trạng co dần, thay đổi. Một số địa danh ngày nay vẫn còn sử dụng và dễ dàng tìm ra được. Một số địa danh bị biến đổi một phần, cần phải sử dụng nhiều thủ pháp để phục dựng và đối chiếu. Một số địa danh khó xác định được hiện đang thuộc về thôn xã nào. Nhiều địa danh được thêm vào để mở rộng không gian ảnh hưởng của hoạt động thờ phụng và đem lại niềm tin cho người có tín ngưỡng.

2.2. Khung thời gian tồn tại của nhân vật

Theo tình tiết của các bản kể, *Tản Viên Sơn Thánh* bắt đầu xuất hiện vào thời điểm xảy ra chiến tranh Hùng - Thục, nghĩa là khoảng năm 258 TCN. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, truyện về Sơn Tinh mới chỉ là những sự tích rời rạc, thậm chí còn đang nằm trong lõi của một truyện cổ Mường (*Chuyện ông Đùng gánh đất*) hay là một vị *Vua Thor, Bua Non* nào đó. Để “tinh” trở thành “thần” thì những câu chuyện đó phải được Việt hoá và cải biến sau thế kỉ X, khi người Việt đã có sự tiếp xúc với Nho giáo, đạo Giáo, đạo Thần Tiên. Để “thần” trở thành “Thánh” thì hệ truyện phải được ra đời vào thời điểm xuất hiện các dạng văn bản “thần tích”, “ngọc phả”, “sắc phong”. Những sự việc như thế diễn ra vào thế kỉ XIV đến thế kỉ XVI khi các sử quan bắt đầu “tìm kiếm các truyện dã sử” dựa trên chiếu lệnh của triều đình. Ở làng xã các công trình tín ngưỡng bắt đầu được xây dựng để thờ thần. Từ thế kỉ XVI-XVII, các đình nổi tiếng đã xuất hiện mà đình Đoài được đánh giá là những công trình độc đáo nhất. Từ các miếu thờ ven sông, ven đường, “thần cây đa, ma cây gạo” đã được rước vào đền rồi từ đền rước vào đình, được ghi chép lại trong ngọc phả, thần tích. Với đầu mỗi lịch sử như vậy, “không gian tín ngưỡng Tản Viên Sơn Thánh” được xác định bắt đầu hình thành từ thế kỉ XIV, phát triển trong thế kỉ XVI-XVII và bắt đầu hoàn chỉnh trong thế kỉ XIX. Lớp địa danh nằm trong hệ truyện cũng là các địa danh sử dụng trong giai đoạn đó.

2.3. Các diễn biến Ngữ âm học trong giai đoạn XVI - XVII

Vào thế kỉ XIV - XIX, tiếng Việt đang ở giai đoạn “trung đại” như cách phân kì của Nguyễn Tài Cẩn [Trần Trí Dõi, 2005, tr.124] hoặc phân xuất nhỏ hơn thành *Việt Mường cổ*; *Việt Mường chung*, *Tiếng Việt cổ* và *Tiếng Việt trung cổ* [Trần Trí Dõi, 2005, tr.150]. Một số đặc điểm của tiếng Việt thời kì này mà Trần Trí Dõi nêu ra là:

1) Xu hướng đơn tiết hoá triệt để của âm tiết: “Một số tổ hợp âm đầu có từ thời tiền Việt Mường và một số tổ hợp âm đầu là quá trình rút gọn của từ ngữ âm song tiết đã trở thành những âm đầu đơn” [Trần Trí Dõi, 2005, tr.202]. Cũng theo tác giả, sự biến đổi ngữ âm của các tổ hợp diễn ra khác nhau tùy từng phương ngữ dẫn đến các biến thể đương đại khác nhau ở tiếng Mường và tiếng Việt: /*tl/, /*bl/ thành /t/, /b/, /l/, /c/, /tʃ/, /z/ và /*ml/ thành /l/, /ŋ/ (ngạc hoá) và có thể thành /m/, /l/ trong các ngôn ngữ khác.

2) Có một vài trường hợp biến đổi của âm /w/ thành /v/.

3) Đã thể hiện thành quả biến đổi ngữ âm của các giai đoạn trước. Vào thế kỉ XVII, các diễn biến ngữ âm đối với /*p/ thành /b/, /p/, /m/; /*t/ thành /d/ và /t/; /c/ thành /j/ và /ch/, /*k/ thành /g/ và /k/ giữa tiếng Việt và tiếng Mường đã hoàn thành. Cũng như thế với các âm /*ʔb/, /*ʔd/, /*ʔj/, /*ʔg/ thành /m/, /n/, /p/, /ŋ/ và /*a/ thành /a/ hoặc /ʌ/ (ươ), /*o/ thành /o/ thành /uo/ (uo).

Sự tiếp xúc với các cộng đồng Tày, Thái, Nùng, Dao, Nam Đảo và những nhóm người phương Bắc đã tạo ra một loạt các từ mượn có gốc “phi Mường”, nhiều nhất là từ gốc Tày Thái. Các lớp từ với cách đọc Hán Việt, có dạng Hán tự nhiều lên nhanh chóng, thay thế dần các “âm Nôm” trên các văn bản hành chính. Nhiều từ mượn tiếng Tày, sau đó lại được Hán tự hoá thêm một bước nữa.

2.4. Các nguồn tư liệu dùng để so sánh đối chiếu

Nguồn văn bản được khai thác trực tiếp là *Truyện núi Tản Viên* (Lĩnh Nam chích quái); *Tản Viên*

hựu thánh khuông quốc hiển ứng vương (Việt điện u linh); *Tản Lĩnh sơn ngọc phả* (Bảo Đại Đình sưu, hạ, Phùng Quảng Vân bút) do Nguyễn Xuân Diện dịch (2017), thần tích các làng Lăng Xương, Phương Giao, Tang Ma, Khánh Chúc, Di Bình, Vân Gia; 38 truyện tích trong *Văn nghệ dân gian Hà Tây* (2005), 09 truyện về Sơn Tinh *Truyền thuyết dân gian người Việt* (tập 1) (2009). Danh sách địa danh sẽ được so sánh đối chiếu gốc Mường và gốc Thái dựa vào *Từ điển Mường Việt* (2002) và *Từ điển Thái Việt* (2018).

Để nhận diện được quá trình lịch sử, nguồn gốc ra đời của địa danh, tìm hiểu nội dung ý nghĩa mà nó truyền tải, định vị được chúng trong không gian, chúng tôi đã sử dụng đồng thời các nguồn địa chí bắt đầu từ giai đoạn Minh thuộc là *An Nam chí nguyên* đến các bộ địa chí của nhà Nguyễn như *Đồng Khánh dư địa chí* (Hoàng Hữu Xứng), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn) và các tài liệu biên soạn vào thế kỉ XX như *Sơn Tây tỉnh chí* (Phạm Xuân Đổ); *Địa chí Hà Tây* (2011). Một số các thư tịch và văn liệu khác cũng được sử dụng để tìm đầu mối là *Sơn Tây tỉnh toàn hạt phủ huyện châu tổng xã thôn phường trang trại* (Nguyễn Lợi), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)* (Dương Thị The, Phạm Thị Thoa), *Làng xã ngoại thành Hà Nội* (Bùi Thiết); *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kì* (Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Phillipe Papin).

Nguồn bản đồ dùng để so sánh đối chiếu là *Bản đồ Đồng Khánh* (trước năm 1888); *Bản đồ Kế hoạch xây dựng khu nghỉ mát ở Ba Vì* (1944), *Bản đồ địa hình Sơn Tây 1:100.000* (48W; 48E); *Bản đồ địa hình Việt Trì 1:100.000* (37E) do sở địa lí L'indochina biên soạn, thiết kế và xuất bản năm 1910, phát hành lại năm 1953. *Bản đồ địa hình khu vực Tây Đàng (F48-67D)* (2001) và các bản đồ trực tuyến của Google.com.

3. Cảnh quan địa danh trong vùng tín ngưỡng

3.1. Những địa danh trên con đường chuyển cư

Từ *Lăng Xương* đến *xứ Mang Bồi* là tuyến địa danh đầu tiên cần điểm tới. Hầu hết các bản kể đều đề cập tới *Lăng Xương* như là điểm khởi đầu của tín ngưỡng Tản Viên với motif là: Sơn Tinh - Nguyễn Tuấn được bà Đinh Thị Diên sinh ra ở *động Lăng Xương*. Sau khi cha mất, ông cùng mẹ qua sông, dựng nhà ở *xứ Mang Bồi* rồi gặp được Ma Thị Cao sơn thần nữ ở *núi Tản Viên*.

Địa danh *Lăng Xương* (凌霜) được viết minh xác trong các tài liệu địa chí thế kỉ XIX như là một sách thuộc tổng Tinh Nhuệ/ Hoàng Nhuệ (精銳/弘銳) huyện Bất Bạt¹. Sau năm 1954, Lăng Xương nhập vào xã Trung Nghĩa (Thanh Thủy, Phú Thọ) và tồn tại như là một tên gọi của thôn. Hiện nay, do xã Trung Nghĩa chia các đơn vị dân cư thành 7 khu và đánh số thứ tự nên địa danh này chỉ còn lại dưới dạng tên gọi của một đền thờ - *Đền Lăng Xương*.

Bản đồ Đồng Khánh cho thấy, *núi Tản Viên* cũng thuộc tổng Hoàng Nhuệ nằm ở hữu ngạn sông Đà, đối diện với Lăng Xương. *An Nam chí nguyên* giới hạn không gian này thông qua các địa danh hành chính và thực thể tự nhiên như sau: “châu Gia Hưng có 3 huyện *Lung* (籠), *Mông* (蒙), *Tứ Mang*² (四忙)”. Trong đó, *núi Mông*, *núi Cấn* và *núi Ninh*³ ở huyện Mông; *núi Hoàng Lan*⁴ ở huyện Lung, *núi Ngải*, *núi Lô Động* và *sông Long Môn* ở Tứ Mang; *núi Tản Viên* ở Gia Hưng [Cao Hùng Trung, 2017, tr.140; 163]. Đối chiếu tiếp với các tài liệu địa chí, có thể xác định rằng *huyện Lung* (籠) trong *An Nam chí nguyên* tương ứng với “*Ma Lung*”⁵. Huyện *Tứ Mang* (四忙) có *núi Ngải* (Nương Ngải) và *sông Long Môn* (sông Đà) nên chắc chắn là *xứ Mường* ở vùng Hoà Bình và Thanh Sơn, Thanh Thủy (Phú Thọ). Như vậy, vùng đất còn lại, nơi có *núi Mông*, *núi Cấn*, *núi Ninh* và cả *núi Tản Viên* là *huyện Mông*. Đến đầu thế kỉ XIX, mỗi dấu vết này còn lưu lại trong tên gọi *sách Mông hoá* (蒙化) trên bản đồ Đồng Khánh.

Một địa danh nữa cùng trường từ vựng với *Ma Lung*, *Ma thị*, cần phải nhắc tới trên tuyến đường chuyển cư, đó là địa danh *Ma Xá/ Sá*. Theo *Tản Lĩnh sơn ngọc phả*, *Ma Xá/ Sá* nằm trên tuyến đường vượt sông sang Cốc của mẹ con họ Đinh: “*Một hôm thần sư đi qua thôn Cốc, sách Thủ Pháp, bỗng thấy một đàn voi ồ đến hơn trăm con tập trung trên đường (...) Đến thôn Trung Độ, thuộc xã Ma Xá*

(còn gọi là bãi Trường Sa) bỗng thấy trẻ chăn trâu đánh một con rắn” [Kiều Thu Hoạch, 2009, tr.78]. Lĩnh Nam chích quái gọi địa danh này là “Ma -sá”: “[Thủy Tinh] lại mở ngách sông Tiều tích giang hướng về phía trước núi Tân Viên đi qua Cam Giá, Sa lâu, Cổ Hào, Ma-sá” [tr.73]. Vậy, địa danh này là *Ma Sá* hay *Ma Xá* và ở vị trí nào trên thực tế?

Lấy vật từ quy chiếu là “bãi Trường Sa”, dọc theo Sông Đà, phạm vi đất “Mông”, có rất nhiều “bãi cát dài” như vậy. Bản đồ Sơn Tây (phía Tây, 1910, biên tập lại 1953) vẽ tổng cộng ba bãi: Bãi thứ nhất là *bãi Me* (Minh Quang), hai bãi không tên nằm ở đoạn Lương Phú (Thuần Mỹ) và Khê Thượng (Sơn Đà, Tòng Bạt). Thế đất của *bãi Me* (Minh Quang) và bãi đoạn Sơn Đà, Tòng Bạt đủ tiêu chuẩn để gọi là “Trường Sa”. Vì “Ma Sá còn được gọi là bãi Trường Sa” nên địa danh này phải là “Sá” (沙) - bãi cát thuộc đất họ “Ma” như cách viết của bản dịch của Việt điện U Linh chứ không phải Xá. Nếu theo ngọc phả thì *Ma Sá* có thể xác định là *bãi Me*. Nếu theo miêu tả của Việt điện U linh thì *Ma Sá* có thể nằm ở phía bắc, thuộc địa giới Sơn Đà, Tòng Bạt. Bởi đoạn sông này khớp với tuyến đường thủy từ sông Hồng vào xứ Đoài: Cam Giá - Xa Lâu/ Đông Lâu (Thụy An) - Cổ Hào (?) - Ma Sá, lại thuộc xứ Hàm Rồng (sẽ phân tích ở phía dưới) nên tình tiết “cứu rắn” sẽ hợp lý hơn. Cũng có thể địa danh Ma Sá dùng để chỉ toàn bộ các bãi cát chạy dọc sông Đà từ Nam (điểm cuối cùng là núi Chẹ - Đầm Tôm) đến Bắc (tính từ giới tuyến sông Tích). Hiện nay, 3 bãi cát vừa phân tích, do tính chất của dòng chảy và sự lở bồi của đất đã không còn dạng địa hình như đầu thế kỉ XX. *Bãi Me* cũng như các bãi cát khác trên sông đã biến mất. Chúng có thể đã bị xé lẻ, trôi tiếp về phía bắc, hợp với các bãi đất khác, bị đẩy hoàn toàn về khu vực Thanh Thủy, Phú Thọ, hoặc có thể đã bị hút sục do các hoạt động khai thác cát trên sông. Xét ở một thời điểm trước khi có tư liệu thành văn và bản đồ, các bãi cát này cũng có thể được nối liền thành một dải nên mới gọi là bãi Trường Sa. Và nếu thế, Ma Sá ở vị trí của tổng nào thì cũng đúng.

Như vậy, có thể dễ dàng nhận ra rằng, tình tiết “chuyển nhà” của mẹ con Sơn Tinh là từ động Lăng Xương sang xứ Mang Bồi đã phản chiếu cuộc chuyển cư của một thị tộc họ “Đinh” nào đó từ đất cũ Văn Lang phía tả ngạn sông Đà về đất “Mông” (蒙) - vùng đất “chưa được biết tới” (của tộc “Ma thị” nào đó). Nội dung nghĩa của địa danh tổng Hoàng Nhuệ (弘銳) mà nhà Nguyễn đặt ra còn cung cấp thêm những hàm ý nữa sự về “mở rộng, hùng mạnh” và “trường trị cửu an” với xã đầu tổng Miêu Nha (苗芽 - mạ/ lúa non) ở phía kia núi Tân và các xã Thái Hoà (太和), Mông Hoá (蒙化), Thủ Pháp (守法) ở bên này núi Tân.

3.2. Cảnh quan địa danh của vùng đất mới

Những chỉ dụ đầu tiên về vùng mới - vùng đất được cho là của Ma thị gồm có (1) “xóm Cốc”, (2) “xứ Mang Bồi”; (3) “núi Ngọc Tân”:

- *Lên sáu tuổi, Tuấn mồ côi cha, mẹ con đưa nhau sang xóm Cốc núi Tân kết bạn với bà Ma Thị Cao sơn thần.* [Thần tích đền Lăng Xương, Phú Thọ] (1).

- *Năm lên 7 tuổi mẹ con dắt díu nhau đến xứ Mang Bồi ở núi Thấu Lĩnh Ngọc Tân rồi ngụ cư ở đó, kết thân với lão bà Ma Thị là Cao Sơn thần nữ.* [Thần tích xã Phú Lạc, Phú Thọ] (2).

- *Năm 13 tuổi, song thân đều quy tiên, mấy anh em Tùng Công, Hiến Công, Dụ Công ngày ngày lên núi lấy củi. Ma Bà thần nữ là người trông nom rừng Tân Lĩnh một lần thấy họ nói: “Đất này, núi này do ta gìn giữ, các con sao lại tới đây xâm phạm núi rừng, cây cỏ của ta mà không hỏi một lời* [Thần tích đền Thính, Bắc cung] (3).

- *Khi Nguyễn Tuấn 6 tuổi thì bố mất, bà mẹ đem ngài sang ở núi Ngọc Tân nương nhờ bà Cao Sơn thần nữ họ Ma* [Thần tích làng Khánh Chúc] (4).

Để định vị hai địa danh *xóm Cốc* và *xứ Mang Bồi* lại phải xem xét từ địa giới vùng núi mà Ma Thị di chúc cho Sơn Tinh - Nguyễn Tuấn. Nội dung sau đây được trích trong Ngọc phả đình làng Tang Ma, tổng Phương Giao, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ năm 1938 (xã Đào Xá, Phú Thọ):

“Núi sông ruộng đất, khe ngòi miếu mạo mà tôi có, cao rộng bao nhiêu trượng thước tắc đều kê khai sau đây, để căn chiếu vào đó mà sử dụng. Kê:

- Núi thiêng Ngọc Tản Thửu Lĩnh ở sách *Thủ Pháp*, dân thôn các xứ cộng là 22 xóm.
- Đỉnh núi Ngọc cao 12.300 trượng, chu vi cộng 10.000, dài 10.680 trượng. Cùng các khe ngòi gồm 6 đoạn, cộng là 12.300 trượng.
- Một đoạn từ thượng điện trên đỉnh núi đến hạ điện là khe Lãng Cốc, cửa cuối ngòi Bù ra tới sông lớn dài một vạn trượng.
- Một đoạn trên từ đỉnh núi Mũi Miêu, tục gọi là ngòi Bô, cửa đổ tới bờ sông dài ba trăm trượng.
- Một đoạn từ Ba Dương, thường gọi là ngòi Lông, tới bờ sông dài năm trăm trượng.
- Một đường dài ngàn dặm từ trang Cẩm Đới xứ Hàm Rồng dài tám ngàn năm trăm trượng.

Đông giáp hai huyện Ma Nghĩa, Thạch Thất. Nam giáp hai huyện Mỹ Lương, Phúc Lộc. Tây giáp huyện Thanh Xuyên. Bắc giáp huyện Bất Bạt. Mặt tiền ở hướng chính Tây, tọa Cấn hướng Khôn”.

Đoạn văn bản này chứa đựng các tuyến địa danh quan trọng xác định trung tâm của “không gian thờ Tản Viên”. Ngoài *Ngọc Tản Thửu Lĩnh* và sách *Thủ Pháp* đã xác định ở 3.1, nhờ “bản chúc thư”, chúng ta có thêm một số địa danh khác:

1) *Khe Lãng Cốc*, *Ngòi Bù*, *Thượng Điện* và *Hạ Điện* là bốn điểm địa danh nằm trên trục phía tây. Đây cũng là là đoạn đường dẫn từ đền Thượng xuống xã Minh Quang hiện nay. Bản kê của Kiều Thu Hoạch và của Nguyễn Xuân Diện dịch “*ngòi Bù*” là “*ngòi Bô*” [Kiều Thu Hoạch, 2009, tr.82]; [Nguyễn Xuân Diện, 2017, tr.117]. Theo tư liệu *Đảng bộ Xã Minh Quang* “đai đất hẹp ngay dưới chân núi Ba Vi gọi là *Mường Cốc*” [Ban chấp hành Đảng bộ xã Minh Quang huyện Ba Vi, 1999, tr.16]. Hiện nay, địa danh cổ *Mường Cốc* vẫn còn giữ được yếu tố chỉ biệt trong tên gọi *xóm Cốc* thuộc *thôn Cốc Đồng Tâm*. Tất nhiên, *xóm Cốc* chỉ là một xóm nhỏ, nằm ở trung tâm của “đai đất hẹp”, trực chỉ thượng điện, không phải toàn bộ *Mường Cốc* trong truyền thuyết và trong quá khứ. Kề *xóm Cốc* có *xóm Đồi Bôi* nhưng gần bờ sông hơn. Từ địa hình như vậy, có thể đưa ra phán đoán, *đồi Bôi* là gò đất nằm trong “*Xứ Mang Bôi*” mà người mẹ Mường đã sang ngụ cư, hay nói cách khác, *xứ Mang Bôi* trong truyền thuyết chính là sự kết hợp của 2 vi địa danh *Đồi Bôi* và *Mường Cốc*. *Hạ điện* được gọi với cái tên quen thuộc là *Đền Hạ*. *Thượng điện* cổ không còn. Nghi môn được xây dựng đầu thế kỉ XX còn ngòi đền ở vị trí của Thượng điện hiện nay mới xây năm 1993.

Trong chúc thư còn nhắc đến *ngòi Bù*. Bản đồ địa hình hiện đại không còn cho thấy dòng chảy thực sự của “*ngòi Bù*” (hay *ngòi Bô*). Thay vào đó, các vi địa danh mang tính nước như như *xóm Lợi/ thôn Phú Lợi*, *xóm Sỏ*, *Đồi Bôi*, *Đồng Phú*, *xóm Đầm*, *Đồng Vống*... cho thấy, thực sự có một *ngòi Bù/ ngòi Bô* như trong truyền thuyết từng chảy qua các thôn xóm này.

2) Địa danh tiếp theo cần xác định là “*Mũi Miêu, tục gọi là ngòi Bô*”. Bản của Kiều Thu Hoạch [tr.82] và Nguyễn Xuân Diện [tr.117] đều dịch địa danh này là *Mỏ Cò*.

Ở phía bắc của núi Tản Viên có tổng Vật Lại với các xã là Vật Lại 物赖 (Kẻ Vật), Vật Phụ 物阜 (Kẻ Đứng), An Bô 安薄 (Kẻ Bò) và Vật An 物安. Trong tiếng Tày, âm “bô” có nghĩa là *nguồn nước*. Trong tiếng Mường, âm “po” cũng có nghĩa là *mạch nước, giếng nước*. Âm “bô” (kẻ Bô) cận âm với cả hai âm nói trên. Xung quanh *An Bô (Kẻ Bô)* hiện vẫn còn không ít các xóm có tên gọi mang đặc trưng nước như: *xóm Vôi*, *xóm Đồng Nội*, *xóm Đầm*, *xóm Buối* ⁶... Vậy, *kẻ Bô - Yên Bô* có thể chính là nơi có *ngòi Bô* chảy qua. Đối chiếu với những miêu tả của Đại Nam nhất thống chí và minh họa của bản đồ Đồng Khánh, thì *Ngòi Bô* chính là *khe Tây Đằng* - một trong 16 cửa nước mà Thủy Tinh tạo ra trong trận địa “hãm thành” với Sơn Tinh. Bản đồ đầu thế kỉ XX vẫn cho thấy hình dáng của một *ngòi Bô* dẫn nước từ *Đầm Đượng* qua *Cổ Đằng* (Tây Đằng) chảy về hướng sông Hồng. Do các kiến tạo địa hình, nước bị giữ lại ở *đầm Thanh Mai (Long Trì)*. Sau hơn một thế kỉ, *đầm Thanh Mai* do *ngòi Bô* tạo ra chỉ còn là những mảnh ao đứt quãng trong *xóm Mới (Vạn Thắng)*. Dấu tích của *ngòi Bô* trong chúc thư, của *Long Trì* trong Đồng Khánh bản đồ, của *đầm Thanh Mai* trong Đại Nam nhất thống chí hiện nay chỉ còn lưu lại trong những cái tên quanh nó và gần nó là *La Xuyên* (đôi từ Tuấn Xuyên), *Mai Trai Phương Khê*, *Phong Châu*, *Phú Xuyên*, *Phương Châu*.

Từ Vật Lại về phía tây là Yên Kì (Phú Sơn). Yên Kì đầu thế kỉ XIX thuộc tổng Phú Hữu, huyện Tiên Phong, sau đó thuộc tổng Phú Kì, huyện Minh Nghĩa. Lược đồ *Địa thế và thắng cảnh* của Phạm Xuân Đồ vẽ một núi *Hương U Bu* ở gần đồi Đá Chông. Bản đồ *Kế hoạch tổng thể khai thác núi Ba Vì* của người Pháp vào đầu thế kỉ XX đặt núi *Hương U Bu* đó vào vị trí đường tỉnh lộ 411c gần Bằng Y và Yên Thịnh. Đối chiếu với bản đồ địa hình hiện đại, núi *Hương U Bu* này nằm trên vị trí của thôn Yên Thịnh, chính xác hơn là ở vị trí của nghĩa trang Yên Kì. “U Bu” cũng là một biến thể của âm “pu” - có nghĩa là núi trong tiếng Tày và được Hán tự hoá thành “Phú” (富) trong Phú Hữu (富有). Tên tục của Yên Kì là *kẻ Ghề* và được viết tự dạng Nôm là *Kẻ Cờ* (儿棋) [Tuyển tập địa chí, 2010, tập 2, tr.726, 804]. Mối quan hệ lịch sử của các phụ âm môi [b/p] - [m] (“pu”/“bu” - “mở”) và các âm tắc - xát [k] - [g]/ (“cò” - “cờ” - “ghề”) có thể đưa đến sự đoán định khu vực đồi nghĩa trang Yên Kì chính là *đỉnh Mỏ Cò*. Như vậy, ranh giới thứ 2 mà Ma Thị nhắc tới là từ Yên Bồ (Vật Lại) sang Yên Kì (Phú Sơn).

3) Địa danh “*Ba Dương*” được Kiều Thu Hoạch thay bằng địa danh “*Cây Đa*”; “*ngòi Lông*” thay bằng “*ngòi Lỗ*”. Cách dịch này thống nhất với bản dịch của Nguyễn Xuân Diện. Sự cùng gốc tiền Việt Mường của [b] và [d] cũng như [a] và [ʌ] đã dẫn đến *Cây Đa* bị đọc thành *Ba Dương*. Hiện nay, ở xã Vân Hoà vẫn còn một cây đa cổ thụ “nghìn tuổi” nằm ở *xóm Gốc Đa, thôn Rùa, thác Đa* ở thôn Muồng Cháu. Có lẽ cũng chính vì sự kì vĩ của cây đa này nên nó trở thành mốc giới trong chúc thư của Ma thị. Bản danh sách của Nguyễn Lợi soạn đầu thế kỉ XX cũng vẫn còn kê *điểm Gốc Đa* trong hàng chục điểm canh khác nhau của xã Vân Mộng [Tuyển tập địa chí, 2010, tập 2, tr.727-804]. Chạy từ đỉnh Tân Viên xuống, qua *Cây Đa* này là suối “*Bo*”/ “*Cầu Bo*”. Dòng suối này hiện đã được đổi thành *suối Ngà* (Thiên Sơn - suối Ngà). Nếu áp dụng các truy nguyên như ở mục (2) [bồ] - [bó] thì *ngòi Lỗ* trong bản di chúc chính là con suối này. Như vậy, ranh giới thứ ba mà Ma Thị nhắc tới chính là tổng Mỹ Tuyền với các xã Mỹ Tuyền, Vân Mộng, Hiệu Lực, An Bạc mà nay nằm ở một phần của thị xã Sơn Tây, xã Tân Lĩnh, Vân Hoà và Yên Bài - khu vực phía nam của vùng đất “*Mông*”, giáp với “*Tư Mường*”.

(3) *Cắm Đới* và *xứ Hàm Rồng*: *Cắm Đới* vốn là tên một xã đầu tổng kiểm hạt các xã *Bằng Lộng, Bằng Niệm, Vô Khuy, Ngọc Nhị*. *Cắm Đới* có tên tục là *Kẻ Dải/ kẻ Trệ/ kẻ Đải* (儿滞), Ngọc Nhị có tên tục là *Kẻ Vải*. Với địa danh *Cắm Đới*, tuyển địa danh cuối cùng mà Ma Thị nhắc tới có vẻ để xác định hơn so với nhóm thứ (2) và thứ (3). Cụm địa danh ở tổng *Cắm Đới* cũng cho ta nhiều tín hiệu thú vị khác liên quan đến cái gọi là “*xứ Hàm Rồng*”.

Điểm địa danh “chuẩn” xứ Hàm Rồng nhất là *Đầm Long*. Bản đồ Đồng Khánh không cho thấy có một *Đầm Long* nào vào thế kỉ XIX. Tên gọi này chỉ xuất hiện trong bản đồ do người Pháp vẽ (1900-1910, chính lí năm 1953). *Đầm Long* nằm sát rừng Bằng Tạ, hiện là tên của Khu du sinh thái giữa các xã Cẩm Lĩnh, Sơn Đà, Tòng Bạt, Thụy An, bao gồm cả phần “*đầm*” và phần “*rừng*”. Tạo ra *Đầm Long* là *suối Cầu Rồng/ suối Rồng* (một phần của *suối Di*) chảy từ sườn Bắc của núi Ba Vì xuống, và một ngòi nước khác từ sông Đà đổ vào là *cửa Khê Thượng* (溪上). Ngoài *Đầm Long* và *suối Rồng*, xứ *Cắm Đới* còn có nhiều vi địa danh khác mang trường nghĩa “*Rồng*” như *xóm Giải* (Cẩm Lĩnh), *thôn Hàm Long, thôn Vĩ Long, gò U Rồng* (xã Thuần Mỹ); *xóm Sùng* (Tòng Bạt).

Tín hiệu chỉ xuất thứ hai về xứ Hàm Rồng là mối liên hệ giữa tên tục của *Cắm Đới* (*Kẻ Dải, Kẻ Giải, Kẻ Đải hay Kẻ Trệ*) với cặp tên riêng “*Mụ Dải - Cộc Dải*” (biến thể là “*Rắn và Dải*”). Trong truyện dân gian Tày Thái, *ông Dải ông Cộc* là cặp nhân vật rắn đội lột người sống ở sông Kì Cùng. Trong hệ chuyện Sơn Tinh, cặp nhân vật này có lúc được đặt dưới dạng “*Mụ Dải - Cộc Dải*”, có lúc là “*Rắn và Giải*”; khi là tướng chỉ huy đạo quân phía tây, đánh vào mặt sau núi Tản; khi là thủy quái ẩn nấp ở ghềnh La Phù (sự tích ghềnh Bọ); khi là ẩn nấp trong các hang hốc rừng rậm Phụ Khang, Đường Lâm để hại người (Chuyện Rắn và Giải), lại có lúc trở thành bộ tướng của Sơn Tinh với cái tên “*Trần Giới - Trần Hà*”. Vậy, “*Mụ Dải - Cộc Dải*” thực sự là nhân vật như thế nào?

Sự tương đồng về âm đọc, về môi trường sống của nhân vật có thể dẫn đến một sự liên tưởng giữa

“Mụ Dải - Cộc Dải” với “Trần Giới - Trần Hà” và “Ông Cộc - Ông Dải”. Không những thế, từ việc so sánh cặp từ “cạp nong và cạp nia” với các từ tương ứng trong tiếng Tày và tiếng Thái, có thể nhận ra được những mối liên hệ nhất định giữa *Long* (Rồng), *Dải* và *Cộc*.

Tương tự như mối quan hệ của [g] và [k], các phụ âm đôi [kl], [tl] với các phụ âm đơn [k], [l], [z] và [c] (ch) và sự cùng gốc từ nguyên của “rắn” và “rồng” đã nói ở mục 2.4, cụ thể như sau:

Việt	Tiếng Thái	Tiếng Tày	Âm dân gian	Trường từ vựng về rồng - rắn và âm phục nguyên (Rồng, Rắn, Trần, Long, thường luồng, thần lằn, thạch sùng, cá sấu)
Cạp nong	Căn pong	Cáp đồng	Cộc	
Cạp nia	Pọng nọi	Cáp tan	Dải/ Dải	
/k-loŋ/	/kpoŋ/	/ktoŋ/	/kok/	/dran/ /tlan/ /kloong/
/k-nie:/	/p-noi/	/k-tan/	/zai /; /dai/	

Sự tương ứng này cho ra kết luận, Dải/ Dải và Cộc là hai biến thể lần lượt của Cạp nong và Cạp nia. Từ đó, có thể phán đoán, kẻ Dải (Cầm Đái) là “kẻ rắn”, kẻ “trần”. Rắn còn được nhắc tới trong tình tiết Sơn Tinh cứu rắn ở Ma Xá, gặp rắn ở Mường Cốc, cạp Dải và Cộc ở Phụ Khang, xóm Giải ở Đường Lâm... Rắn là bản nguyên của Rồng, nên *Cầm Đái - kẻ Dải* thực sự là một địa danh nằm trong trường nghĩa của xứ Hàm Rồng.

Sau khi xác định hết được các địa danh trong bản “chúc thư” thì có thể đưa ra một số kết luận sơ lược về trạng thái ngôn ngữ cũng như ranh giới vùng đất “Mông” mà Ma Thị cai quản như sau:

Địa danh đã để lại nhiều dấu vết về một trạng thái đa ngữ Mường - Tày - Việt đã từng có ở khu vực này trước thế kỉ XIX. Nhiều địa danh có gốc Mường, nhiều địa danh có gốc Thái và hàng loạt các địa danh được Hán Việt hoá. Hầu hết, lớp địa danh chỉ khu vực tự nhiên (sông suối, khe ngòi, gò đồi, rừng núi...) và lớp địa danh chỉ nơi cư trú (sách, động, bản, mường) được lưu lại dưới dạng mượn gốc Tày hoặc mượn gốc Mường. Lớp địa danh hành chính được Hán tự hoá và ghi lại một cách hệ thống từ đầu thế kỉ XIX trong các thư tịch. Chúng có thể là phiên âm, phiên thiết của những địa danh gốc Tày hoặc gốc Mường. Tư liệu địa danh đã chứng minh rằng, vùng đất mới với những cộng đồng người mới cùng cộng cư đã dẫn đến nhu cầu vay mượn pha trộn ngôn ngữ. Sau khi học được vốn từ vựng từ ngôn ngữ Tày Thái, người Văn Lang đã dùng chính chúng để định danh cho những nơi mình sinh sống và canh tác.

Không gian trung tâm thờ Tản Viên định vị qua địa danh là vùng không gian lấy núi Tản làm trung tâm, lấy sông Đà, sông Tích làm ranh giới, bao gồm toàn bộ huyện Bất Bạt đầu thế kỉ XIX, một phần đất của huyện Minh Nghĩa (Tùng Thiện) và Giao Châu phủ (Tiên Phong).

Mặc dù Sơn Tinh là vị thần thượng cổ nhưng với lớp địa danh hỗn hợp như trên thì không gian của tín ngưỡng Tản Viên Sơn Thánh không thể có sớm hơn thế kỉ XVII. Vào thời điểm này, đình, đền được xây dựng ngày càng to đẹp, sự tiếp xúc với các tôn giáo ngoại lai ngày càng nhiều đã mở rộng “không gian thờ Tản Viên Sơn Thánh”, nâng cấp Sơn Tinh lên thành Sơn Thánh.

3.3. Những ví địa danh khác trong vùng định hình tín ngưỡng

Từ tập hợp các tuyến, điểm địa danh có tính nổi kết mà mục 3.2 đã trình bày, có thể phân không gian trung tâm tín ngưỡng thờ Tản Viên Sơn Thánh thành ba tiểu vùng. Tiểu vùng 1: nam và đông nam núi Tản; tiểu vùng 2: tây núi Tản; tiểu vùng 3: bắc và đông bắc núi Tản.

Nhìn chung, ở tiểu vùng 1, do tiếp xúc trực tiếp và vẫn còn nhiều mối liên hệ với cộng đồng người Mường ở Hoà Bình nên lớp địa danh ở đây còn bảo lưu được các nhóm từ “đặc sắc Mường”. Các tên thôn, tên xóm là một sự pha trộn giữa các tên thuần Mường, được phiên âm theo ngữ âm Việt hiện đại, các tên Hán Việt đến từ các cộng đồng người Kinh ngược lên xây dựng “kinh tế mới” và cả các tên nửa Hán nửa Nôm nửa Việt. Hiện nay, do là tiểu vùng được định hướng khai thác du lịch nghỉ dưỡng nên nhiều địa danh đã bị thay đổi hoàn toàn để với mục đích “thơ mộng” hoá, “lãng mạn” hoá và “đáp ứng nhu cầu hội nhập” của tiểu vùng. Những địa danh liên quan đến tín ngưỡng thờ Tản

Viên ở tiểu vùng 1 thu thập được từ hơn 38 truyện tích mà Đoàn Công Hoạt, Hà Kinh, Bùi Thiện, Lê Hoà Thuận và Yên Giang sưu tầm vào năm (1975) quanh vùng núi Tản là *U Bò*, *Ao Vua*, *Bà Chúa Đá Đen*, *thôn Rùa*, *Khoang Xanh*, *Núi Chàng Rể*, *suối Bơn*, *Cầu Hang*, *đồi Máng Sông* nằm địa phận xã Tản Lĩnh, Vân Hoà, Yên Bái, Đồng Mô, Kim Sơn, Xuân Sơn (Sơn Tây). *Ao Vua*, *thôn Rùa*, *Khoang Xanh* là những địa danh cấu tạo Việt. *U Bò* là một địa danh phiên âm, *Chàng Rể* (núi) là một địa danh dịch nghĩa. *Chàng Rể* tiếng Mường là “Chàng Châu”. Núi này hiện đang nằm ở phạm vi thôn *Muồng Châu* xã Vân Hoà. *Khoang Xanh* - *suối Tiên* là khu du lịch được tạo thành bởi sự thay đổi tên của lũng *Cổ Chầy* và *suối Côi*, khu Đập Cao - suối Bơ là *Bella Resort*, *Toha Lakeside Villa*, xóm Bơn/ suối Bơn là *Tản Đà resort*, đồi Chóng (sườn dốc) được đổi thành *đồi Chong Chóng*,...

Tiểu vùng thứ 2 là một sự tiếp biến từ không gian văn hoá Mường sang văn hoá Tày Thái. Sự vay mượn từ gốc Tày nhiều dần lên theo hướng từ phía nam lên phía bắc. Đây là khu vực có dải đất ven núi hẹp, rừng rậm nhiều, định hướng phát triển là “khu bảo tồn” nên không xây ra quá nhiều hiện trạng đổi từ tên cũ thành các tên tiếng Anh. Các địa danh liên quan đến tín ngưỡng ở tiểu vùng thứ 2 là *Núi Che*, *Núi Che Đùng*, *Ngòi Tôm*, *Đầm Mom*, *Đầm Mít*, *Đầm Sui*, *Đầm Bún*, *Suối Cái*, *Ngòi Lạt*, *Suối Di*, *Đá Chóng*.

Các địa danh ở tiểu vùng thứ 3 là sự tiếp biến không gian núi về đồng bằng, từ “Ma Sách” về “Ma Lung”. So với thế kỉ XIX, hiện nay địa danh cũng không đổi khác quá nhiều. Nhiều địa danh được Hán Việt hoá triệt để, nhiều địa danh vay mượn từ gốc Tày Thái, nhất là các từ loại chỉ dạng địa hình tự nhiên, như *Mông Phụ*, *Phù Cầu* ([pu]- núi), *Đồng Lâu*, *Đồng Mun*, *Đồng Bằng* [doong], *Chùa Nà* ([na]- ruộng nước), *Bằng Tạ* ([pá] - rừng), *Kẻ Vài* ([pai] -sườn), *Thanh Lũng*, *Bằng Lũng* [lũng], *Quang Húc/ Kẻ Hóc*; *Yên Khoái* ([hok], [khuối] - hốc, khe, suối), *Bãi Nha* ([nhá] - bãi cỏ)... Ở tiểu vùng thứ ba, các địa danh thuộc không gian tín ngưỡng Sơn Tinh là *Đầm Đượng*, *Suối Rồng*, *Đồi Đùm*, *xóm Cổ Giải*, *giếng làng Đà*, *Cam Đà*, *ghềnh Bợ*, *Cắm Đá*, *Vật Lại*, *Bằng Tạ*, *Quy Mông*,...

Mỗi địa danh riêng lẻ ở từng tiểu vùng đều có những câu chuyện sự tích riêng, có những mạch phát triển, phân hoá và biến đổi riêng mà dung lượng của bài viết này chưa chứa đủ. Chúng tôi sẽ phân tích và kiến giải các địa danh này trong một bài viết khác.

4. Kết luận

Tựu chung lại, không gian tín ngưỡng thờ Tản Viên Sơn Thánh với các điểm nổi kết bằng địa danh đã là một phần tạo nên bản sắc riêng trong mối liên hệ về văn hoá với xứ Đoài và Bắc Bộ.

Trải qua quá trình lịch sử lâu dài với nhiều biến động của xã hội, không ít những đứt gãy trong mạch nguồn văn hóa đã xảy ra. Thêm vào đó, đô thị hóa và du lịch hoá với tốc độ cao đã và đang làm thay đổi diện mạo cảnh quan vùng. Quản lí kiến trúc cảnh quan, bảo lưu những giá trị văn hoá phi vật thể (mà địa danh là một dạng thức) đang bị bỏ ngỏ. Tìm ra và nhìn nhận đúng vai trò những di sản văn hoá mà tổ tiên cha ông đã truyền thừa để hướng tới một tương lai bền vững là nhiệm vụ quan trọng của chúng ta ngày nay.

Chú thích:

¹ *Huyện Bất Bạt*: “đời Trần gọi là *Lũng Bạt*” [*Tuyển tập địa chí*, 2010, tập 3, tr. 697]. Đầu thế kỉ XIX, Bất Bạt có 51 xã phường thôn sách. 29 xã nằm ở phía tả sông Đà, (Thanh Sơn và Thanh Thủy, Phú Thọ), 22 xã nằm ở phía hữu (huyện Ba Vì và tỉnh Hoà Bình).

² *Tư Mang* là phiên âm của Tứ Mường gồm Bi, Thang, Vàng, Động. Theo các nhà nghiên cứu, âm “Mang” và “Man” là hai biến thể thường để phiên âm cho âm “Mường”.

³ Xã Vân Hoà (trước đây là Vân Mộng) hiện vẫn còn địa danh còn *dốc Mông*.

⁴ Núi Hoàng Lan: Núi Kim Sơn?

⁵ *Ma Lung*: tên gọi của huyện Tùng Thiện từ thời thuộc Minh trở về trước (1226-1427). Lê Thánh Tông đổi Ma Lung thành Ma Nghĩa, sau đó lại đổi thành Minh Nghĩa. Các từ tố “Ma” trong địa danh như Ma Lung, Ma Xá (giống như Ma Khê-Hoa Khê) là tín hiệu để suy đoán đây là địa nơi sống của các tộc người Tày Thái cổ.

⁶ Bưởi bưởi: dân dục, trần trử (Tiếng Mường).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Ban chấp hành Đảng bộ xã Minh Quang huyện Ba Vì (1999), *Truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Minh Quang (1945-1999)*, Tài liệu lưu văn phòng Đảng ủy xã, Hà Tây.
2. Sâm Văn Bình (2018), *Từ điển Thái Việt (Tiếng Thái Nghệ An)*, Nxb Nghệ An, Nghệ An.
3. Nguyễn Xuân Diện (2017), *Tản Viên Sơn thánh di tích và lễ hội đền Và*. Nxb Thế giới.
4. Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình lịch sử Tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Phạm Xuân Độ (1941), *Sơn Tây tỉnh địa chí*, Sơn Tây.
6. Lê Thị Hiền (2008), *Việc phụng thờ Sơn Tinh ở Hà Tây, bản chất và nguồn gốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Kiều Thu Hoạch (2009), *Truyền thuyết dân gian người Việt*, Quyển 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Khang, Bùi Chi, Hoàng Văn Hành (2002), *Từ điển Mường-Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
9. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phillipe Papin, Phan Văn Các, Lê Việt Nga, Dương Thị The (2002), *Đồng Khánh Địa dư chí* tập 1, tập 2, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, École Partique des Hautes Etudes, Nxb Bản đồ, Hà Nội.
11. Cao Hùng Trung (2017), *An Nam chí nguyên*, Hoa Bàng dịch và chú thích, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
12. Tủ sách Thăng Long (2010) *Tuyển tập địa chí*, tập 2, tập 3, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
13. *Bản đồ hành chính tỉnh Sơn Tây, N° 48 (phía đông và phía tây) (1900-1905)*, sửa đổi năm 1953, Thư viện Quốc gia Pháp (lưu trữ).
14. *Bản đồ địa hình Tây Đằng* (1993), F48-67-D, Tỉ lệ 1:50000, Cục đo đạc và bản đồ nhà nước, Hà Nội.

"Sacred space" worshipping Tan Vien Mountain God from still and lost place names

Abstract: Tan Vien Mountain God (Son Tinh) is a deity in Vietnamese village beliefs. Legends about Tan God are rich and widely circulated along the banks of the Da river. The people of xu Doai have assigned to the system of legendary stories about this deity a series of place names associated with natural areas and residence areas. During the long history, many place names have been preserved by the villagers, but also many have been profoundly changed. By the method of comparing and contrasting historical geographical language, the article conducts survey of place names of the region, reconstructs place names that play the role of connecting the "spiritual space" of beliefs, then find out the real locations for these names at present time. On this basis, the article gives personal interpretations on the state of regional language.

Key words: Son Tinh; Tan Vien Mountain God; cultural studies; area studies; toponymy; place names.